

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Địa chỉ: Tầng 4-5, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 39 142 929 - Fax: (84-8) 39 143 435

Mã số thuế: 0305351556



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

Bao gồm:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		352,376,878,911	679,563,992,622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46,276,023,566	39,165,910,305
1. Tiền	111		46,276,023,566	39,165,910,305
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	66,769,154,009	55,749,655,365
1. Đầu tư ngắn hạn	121		69,706,876,998	69,707,241,998
2. Dự phòng giảm giá CK và đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,937,722,989)	(13,957,586,633)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.12	237,987,353,181	583,849,420,091
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		2,072,339,000	1,149,232,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		27,066,568,244	4,740,051,268
5. Các khoản phải thu khác	138		234,181,228,509	603,489,919,395
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	V.19	(25,332,782,572)	(25,529,782,572)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,344,348,155	799,006,861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		621,579,671	188,315,058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		722,768,484	610,691,803
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		164,832,914,117	157,087,507,673
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.12	-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5,130,075,020	5,256,570,593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,276,578,084	3,973,760,807
- Nguyên giá	222		20,008,034,235	19,064,430,117
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,731,456,151)	(15,090,669,310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	853,496,936	1,282,809,786
- Nguyên giá	228		4,734,660,821	4,689,660,821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,881,163,885)	(3,406,851,035)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.07	1,640,248,400	1,815,989,300
- Nguyên giá	241		3,514,818,000	3,514,818,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,874,569,600)	(1,698,828,700)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		150,209,566,249	143,838,566,249
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	11,519,000,000	20,000,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		11,519,000,000	20,000,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	142,255,125,000	127,403,125,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3,564,558,751)	(3,564,558,751)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,853,024,448	6,176,381,531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	153,192,040	263,549,123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.11	2,849,832,408	2,849,832,408
4. Tài sản dài hạn khác	268		4,850,000,000	3,063,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		517,209,793,028	836,651,500,295
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		128,327,195,300	449,996,403,089
I. Nợ ngắn hạn	310		128,327,195,300	449,996,403,089
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	107,500,000,000	436,561,000,000
2. Phải trả người bán	312		83,160,388	55,634,800
3. Người mua trả tiền trước	313		152,000,000	117,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	155,110,044	207,158,257
5. Phải trả người lao động	315			771,470,097
6. Chi phí phải trả	316	V.13	22,971,860	19,781,720
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	13,273,059,750	9,986,489,067
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.18	6,476,972,258	1,333,805,790
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			52,971,737
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		6,000,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		657,921,000	657,921,000
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			233,170,621
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.16		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.10		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		388,882,597,728	386,655,097,206
I - Vốn chủ sở hữu	410		388,882,597,728	386,655,097,206
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000

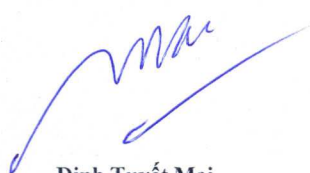
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,786,350,257	1,786,350,257
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		657,921,000	657,921,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		657,921,000	657,921,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(14,219,594,529)	(16,447,095,051)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		517,209,793,028	836,651,500,295
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số		30/06/2014	01/01/2014
A	B		1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		1,263,772,850,000	1,126,808,000,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		713,705,930,000	543,728,100,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		5,390,000	5,170,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		712,658,250,000	541,857,840,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,042,290,000	1,865,090,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		862,860,000	847,460,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		862,860,000	847,460,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		494,031,140,000	560,333,050,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		32,408,940,000	32,408,940,000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		461,622,200,000	527,924,110,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		4,389,700,000	3,149,300,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		4,389,700,000	3,149,300,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		47,550,000	856,980,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			80,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		47,550,000	856,900,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		50,735,670,000	17,893,110,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		50,735,670,000	17,893,110,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		14,731,620,000	210,811,020,000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		14,731,620,000	210,811,020,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		40,000	540,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		14,731,580,000	210,810,480,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Người lập biểu



Đinh Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường



Ngày 10 tháng 07 năm 2014
Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Tốt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	2	3	4	5	6	7
Trong đó:	01		9,510,777,953	71,821,003,835	20,469,387,004	107,735,147,020
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		691,017,531	626,776,704	1,264,352,170	1,655,722,866
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		222,467	2,913,667,522	1,519,087,767	5,632,300,502
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		217,489,722		217,489,722	94,545,455
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		51,181,298		122,667,098	23,556,000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		8,550,866,935	68,280,559,609	17,345,790,247	100,329,022,197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		9,510,777,953	71,821,003,835	20,469,387,004	107,735,147,020
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		8,701,877,802	72,123,425,406	11,806,488,498	101,178,333,298
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		808,900,151	(302,421,571)	8,662,898,506	6,556,813,722
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,263,143,862	8,118,897,891	6,451,475,470	12,798,921,254
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		(2,454,243,711)	(8,421,319,462)	2,211,423,036	(6,242,107,532)
8. Thu nhập khác	31		16,076,435	730	16,077,487	1,650
9. Chi phí khác	32		1	9,000	1	9,000
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16,076,434	(8,270)	16,077,486	(7,350)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,438,167,277)	(8,421,327,732)	2,227,500,522	(6,242,114,882)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(2,438,167,277)	(8,421,327,732)	2,227,500,522	(6,242,114,882)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Dinh Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Trường

Ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tống Giám đốc

CỔ PHẦN

CHỨNG KHOÁN

BETA

QUẬN 1 - TP. HCM

Huỳnh Văn Tốt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,227,500,522	(6,242,114,882)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,290,840,591	1,610,042,656
- Các khoản dự phòng	03		(11,216,863,644)	(3,014,654,956)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,518,722,767)	(8,920,257,129)
- Chi phí lãi vay	06		20,228,071,730	41,517,704,194
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,010,826,432	24,950,719,883
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		345,379,253,712	695,470,558,026
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7,391,792,211	(468,019,483,357)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(322,907,530)	(8,907,124)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20,228,071,730)	(60,324,174,088)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			477,525,303
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(400,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		343,230,893,095	192,146,238,643
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(988,604,118)	(421,076,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14,852,000,000)	(1,100,422,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,481,365,000	41,922,731,186
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299,459,284	2,633,555,738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,059,779,834)	43,034,788,124
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	100,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(329,061,000,000)	(323,706,465,064)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(329,061,000,000)	(223,706,465,064)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,110,113,261	11,474,561,703
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39,165,910,305	18,888,334,525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		46,276,023,566	30,362,896,228

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 07 năm 2014
Tổng Giám đốc

Đinh Tuyết Mai

Nguyễn Hữu Trường

Huỳnh Văn Tốt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là "công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013. Vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép là 400.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Beta Securities Incorporation;

Trụ sở tại Tầng 4-5, số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta - Chi nhánh Hà nội

Văn phòng đại diện Nha Trang

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-3-2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24-10-2008, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31-12-2009 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20-10-2010 của Bộ Tài chính áp dụng cho các Công ty chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4. Đầu tư vào chứng khoán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và khoản phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phương Pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-10 năm
Máy móc thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận chuyển	2-10 năm
Thiết bị quản lý	2-5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

7. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

9. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến công ty nếu có khả năng kiểm soát công ty hay có ảnh hưởng đáng kể đến các hoạt động cũng như tài chính của công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa công ty với các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

10. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó..

Doanh thu kinh doanh chứng khoán được xác định là tiêu thụ là số lượng chứng khoán đã bán, số lượng dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng (nhà đầu tư và các tổ chức khác) và đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác), hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng;

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn: Là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận khi nhận được kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm LKCK), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết

Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán: là số phí bảo lãnh phát hành được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán, đã thu tiền và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: Là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã bán, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn: Là số phí công ty chứng khoán được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư của công ty đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Doanh thu lưu ký chứng khoán: Là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận khác.

Doanh thu khác phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi tiền vay, lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư, lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu khác.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của công ty được xác lập.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
A. Tiền	46,276,023,566	39,165,910,305
- Tiền mặt	909,126,665	102,086,946
- Tiền gửi ngân hàng	45,366,896,901	39,063,823,359
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	11,480,544,957	8,175,290,286
- Tiền đang chuyển		
B. Các khoản tương đương tiền	-	-
- Chứng khoán thương mại	-	-
Cộng	46,276,023,566	39,165,910,305

02. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không phát sinh

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư	43,006,728	452,181,309,900
- Cổ phiếu	43,006,728	452,181,309,900
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	43,006,728	452,181,309,900

04. Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng GT theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại	3,241,436	3,241,473	69,706,876,998	69,707,241,998	1,920,891	1,427,635	(2,937,722,989)	(13,957,586,633)	66,771,074,900	55,751,083,000	
Cổ phiếu niêm yết	3,241,432	3,241,419	69,706,826,198	69,706,826,198	1,920,891	1,427,635	(2,937,672,189)	(13,957,170,833)	66,771,074,900	55,751,083,000	
ABT	2	2	81,800	81,800	17,800			(800)	99,600	81,000	
AGR	1	1	12,500	12,500			(5,500)	(7,700)	7,000	4,800	
BMC	12	12	189,600	189,600	216,000	294,000			405,600	483,600	
CLC	9	9	153,900	153,900	99,000	121,500			252,900	275,400	
CTG	4	4	84,800	84,800			(26,800)	(20,000)	58,000	64,800	
DCT	5	5	44,000	44,000			(30,000)	(30,500)	14,000	13,500	
DIG	6	6	217,200	217,200			(122,400)	(142,800)	94,800	74,400	
DMC	9	6	171,000	171,000	182,700	112,800			353,700	283,800	
DTL	5	5	100,000	100,000			(52,000)	(41,000)	48,000	59,000	
EIB	9	9	130,412	130,412			(11,612)	(17,912)	118,800	112,500	
GIL	5	5	105,000	105,000	15,000	34,000			120,000	139,000	
GTT	3	3	29,556	29,556		6,444	(13,356)		16,200	36,000	
HAX	7	7	76,200	76,200			(27,900)	(46,800)	48,300	29,400	
HBD	10	10	242,247	242,247			(125,247)	(130,247)	117,000	112,000	
HLG	5	5	51,000	51,000			(26,000)	(22,500)	25,000	28,500	
HPG	11	11	321,500	321,500	326,500	130,600			648,000	452,100	
HSG	2	2	33,400	33,400	54,600	49,200			88,000	82,600	
ITA	2	2	29,829	29,829			(13,829)	(16,629)	16,000	13,200	
ITC	5	5	110,500	110,500			(72,000)	(72,000)	38,500	38,500	
KDC	6	6	247,000	247,000	113,000	59,000			360,000	306,000	
LAF	1	1	22,800	22,800			(12,000)	(14,700)	10,800	8,100	
LCG	2	2	15,600	15,600			(1,200)	(2,800)	14,400	12,800	
MAC	97	87	907,300	907,300			(315,600)	(472,300)	591,700	435,000	
MBB	1	1	26,180	26,180			(12,380)	(13,480)	13,800	12,700	
NGC	20	20	314,000	314,000			(4,000)	(40,000)	310,000	274,000	
NHC	7	7	224,000	224,000			(31,500)	(77,700)	192,500	146,300	
PGC	2	2	30,400	30,400			(5,400)	(5,200)	25,000	25,200	
PNJ	4	4	133,200	133,200			(13,200)	(10,800)	120,000	122,400	
PVD	9	9	500,732	500,732	241,768	48,268			742,500	549,000	
PVT	6	6	56,400	56,400	16,200	13,800			72,600	70,200	
REE	6	6	94,677	94,677	63,123	82,923			157,800	177,600	
SC5	27	27	420,800	420,800	294,700	200,200			715,500	621,000	
SFC	8	8	230,400	230,400			(44,800)	(38,400)	185,600	192,000	
SGT	5	5	53,500	53,500			(33,000)	(31,500)	20,500	22,000	
SJS	5	5	285,000	285,000			(195,500)	(192,500)	89,500	92,500	
SSM	21	21	365,400	365,400			(140,700)	(178,500)	224,700	186,900	
STB	3,240,894	3,240,894	69,697,250,005	69,697,250,005			(2,934,833,605)	(13,953,873,205)	66,762,416,400	55,743,376,800	

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng GT theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm				
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
STG	1	1	23,100	23,100	900		(4,300)		24,000	18,800	
TCM	6	6	128,400	128,400	36,600		(4,800)		165,000	123,600	
TCR	7	7	57,200	57,200			(18,000)		39,200	27,300	
TLH	7	7	106,074	106,074			(43,774)		62,300	52,500	
TMS	1	1	26,200	26,200	5,800	2,100			32,000	28,300	
TNA	6	6	159,000	159,000			(1,200)		157,800	144,000	
TPP	8	8	-	-	123,200	108,800			123,200	108,800	
TS4	10	10	159,400	159,400			(61,400)		98,000	95,000	
VCB	4	4	110,567	110,567			(5,767)		104,800	107,200	
VCR	40	40	188,000	188,000			(84,000)		104,000	100,000	
VE9	50	50	1,180,000	1,180,000			(725,000)		455,000	370,000	
VIC	9	9	481,500	481,500	94,500	148,500			576,000	630,000	
VPH	5	5	119,000	119,000			(77,500)		41,500	42,500	
VSH	5	5	58,500	58,500	19,500	15,500			78,000	74,000	
VSP	22	22	522,219	522,219			(465,019)		57,200	33,000	
VTO	18	18	145,200	145,200			(21,000)		124,200	113,400	
Cổ phiếu chưa niêm yết	4	54	50,800	415,800	-	-	(50,800)		-	-	
MCV	4	4	50,800	50,800			(50,800)		-	-	
SVS	-	50	-	365,000			(365,000)		-	-	
II. Chứng khoán đầu tư	115.19	200	11,519,000,000	20,000,000,000	-		-		-	-	
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	115.19	200	11,519,000,000	20,000,000,000	-	-	-		-	-	
Chứng chỉ quỹ	115.19	200	11,519,000,000	20,000,000,000	-	-	-		-	-	
Quỹ đầu tư CK yết Bản Việt	115.19	200	11,519,000,000	20,000,000,000							
III. Đầu tư tài chính khác	11,674,125	10,948,125	142,255,125,000	127,403,125,000							
Cty CP Nhà An Phú (APH)	316,250	316,250	8,287,500,000	8,287,500,000							
Cty CP bia & nước giải khát Việt Hà	100,000	100,000	2,000,000,000	2,000,000,000							
Cty CP ô tô Đô Thành	1,300,000	1,300,000	13,000,000,000	13,000,000,000							
Cty CP Thời Trang Việt	151,875	151,875	5,315,625,000	5,315,625,000							
Cty CP Liên Minh	1,000,000	1,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000							
Cty CP ĐT XD KCN Vĩnh Lộc	1,200,000	1,200,000	15,000,000,000	15,000,000,000							
Cty Viễn Thông Đô Thành	400,000	400,000	4,000,000,000	4,000,000,000							
Cty CP TM Đầu tư Đô Thành	2,180,000	2,180,000	21,800,000,000	21,800,000,000							
Cty CP Đầu tư BĐS Đô Thành	5,000,000	4,300,000	50,000,000,000	43,000,000,000							
Cty CP Dịch vụ Điện tử Việt	26,000	-	7,852,000,000	-							

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phương tiện quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	5,814,034,824	4,535,854,203	3,254,841,877	-	5,459,699,213	19,064,430,117
- Mua trong kỳ	943,604,118					943,604,118
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	6,757,638,942	4,535,854,203	3,254,841,877	-	5,459,699,213	20,008,034,235
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,314,658,721	4,442,146,444	2,166,126,784	-	5,167,737,361	15,090,669,310
- Khấu hao trong kỳ	339,552,822	47,311,904	195,529,743		58,392,372	640,786,841
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3,654,211,543	4,489,458,348	2,361,656,527	-	5,226,129,733	15,731,456,151
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2,499,376,103	93,707,759	1,088,715,093	-	291,961,852	3,973,760,807
- Tại ngày cuối kỳ	3,103,427,399	46,395,855	893,185,350	-	233,569,480	4,276,578,084

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

337.021.663 VND

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Website Công ty	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép, giấy phép chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	4,273,308,840	168,955,500			247,396,481	4,689,660,821
- Mua trong kỳ	45,000,000					45,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	4,318,308,840	168,955,500			247,396,481	4,734,660,821
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,990,499,054	168,955,500			247,396,481	3,406,851,035
- Khấu hao trong kỳ	474,312,850					474,312,850
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3,464,811,904	168,955,500			247,396,481	3,881,163,885
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1,282,809,786	-			-	1,282,809,786
- Tại ngày cuối kỳ	853,496,936	-			-	853,496,936

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

không phát sinh

07. Tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	3,514,818,000	-	-	3,514,818,000
Nhà cửa	3,514,818,000			3,514,818,000
Giá trị hao mòn lũy kế	1,698,828,700	175,740,900	-	1,874,569,600
Nhà cửa	1,698,828,700	175,740,900		1,874,569,600
Giá trị còn lại	1,815,989,300	-	-	1,640,248,400
Nhà cửa	1,815,989,300			1,640,248,400

Bất động sản đầu tư là căn hộ tại cao ốc Hoàng Anh Gia Lai tọa lạc tại Quận 07 Tp.HCM mà công ty đã ký hợp đồng mua từ năm 2009 làm tài sản nhằm mục đích bố trí chỗ ở cho lãnh đạo cao cấp của công ty.

08. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	153,192,040	263,549,123
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	153,192,040	263,549,123

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	9,017,500	1,536,365
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	146,092,544	205,621,892
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	155,110,044	207,158,257

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ	Đầu năm

11. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu	124,212,275
- Tiền nộp bổ sung	2,250,397,707
- Tiền lãi phân bổ trong năm	475,222,426
Cộng	2,849,832,408

12. Các khoản phải thu:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	-					-			
2. Trả trước cho người bán	1,149,232,000			2,480,490,916	1,557,383,916	2,072,339,000			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	4,740,051,268	-	-	354,875,408,028	332,548,891,052	27,066,568,244		-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	4,740,051,268			354,875,408,028	332,548,891,052	27,066,568,244			
4. Thuế GTGT được khấu trừ						-			
5. Phải thu nội bộ						-			
6. Phải thu khác	603,489,919,395	-	31,477,216,156	35,424,371,893	404,733,062,779	234,181,228,509	-	30,597,010,454	25,332,782,572
- HD HTDT CK niêm yết	15,472,000,454		15,472,000,454			15,472,000,454		15,472,000,454	13,491,777,572
- HD HTDT CK chưa niêm yết	328,527,678,848				328,527,678,848	-			
- HD ủy thác đầu tư	241,518,682,286		-	8,477,730,034	48,866,692,820	201,129,719,500		-	-
- Phải thu khác	17,971,557,807		16,005,215,702	26,946,641,859	27,338,691,111	17,579,508,555		15,125,010,000	11,841,005,000
Tổng cộng:	609,379,202,663	-	31,477,216,156	392,780,270,837	738,839,337,747	263,320,135,753	-	30,597,010,454	25,332,782,572

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

không phát sinh
không phát sinh

13. Chi phí phải trả:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	22,971,860	19,781,720
Cộng	22,971,860	19,781,720

14. Vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số vay trong kỳ</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
- Vay ngân hàng	107,500,000,000	-	-	107,500,000,000
+ NH TMCP Bản Việt	107,500,000,000			107,500,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	329,000,000,000	-	329,000,000,000	-
+ NH TMCP Bưu Điện Liên Việt	329,000,000,000		329,000,000,000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	61,000,000		61,000,000	-
Cộng	436,561,000,000	-	329,061,000,000	107,500,000,000

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	51,495,545	38,176,128
- Bảo hiểm xã hội	10,706,040	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Tiền ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư	11,480,544,957	8,175,290,286
- Chia cổ tức cho cổ đông	1,466,400,000	1,466,400,000
- Phải trả, phải nộp khác	263,913,208	306,622,653
Cộng	13,273,059,750	9,986,489,067

16. Phải trả dài hạn nội bộ:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

17. Vay và nợ dài hạn:

Chi tiêu	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Số vay trong kỳ</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
	-	-		-
Cộng	-	-	-	-

18. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả Sở GDCK	43,636,917	20,533,444
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	57,150,341	60,756,346
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6,376,185,000	1,252,516,000
Cộng	6,476,972,258	1,333,805,790

19. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số dư đầu kỳ	25,529,782,572	15,330,952,550
- Số sử dụng trong kỳ	197,000,000	1,980,879,353
- Số trích lập trong kỳ	-	12,179,709,375
- Số dư cuối kỳ	25,332,782,572	25,529,782,572

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Quý II/2014

Quý II/2013

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-

-

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Quý II/2014

Quý II/2013

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-

-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

Quý II/2014

Quý II/2013

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

2- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Quý II/2014

Quý II/2013

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản khác...

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập;
- Chi phí;
- Lãi (lỗ);

IX- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	353,500,000	
Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	122,991,803	

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác.

Ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đinh Tuyết Mai


Nguyễn Hữu Trường



Huỳnh Văn Tốt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000					400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	1,417,993,257	1,786,350,257	368,357,000				1,786,350,257	1,786,350,257
8. Quỹ dự phòng tài chính	289,564,000	657,921,000	368,357,000				657,921,000	657,921,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	289,564,000	657,921,000	368,357,000				657,921,000	657,921,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,222,987,417	(16,447,095,051)	1,673,347,631	12,311,542,945	9,620,398,651	7,392,898,129	2,584,792,103	(14,219,594,529)
Tổng cộng	415,220,108,674	386,655,097,206	2,778,418,631	12,311,542,945	9,620,398,651	7,392,898,129	405,686,984,360	388,882,597,728

* Lý do tăng, giảm:

Người lập biểu


Đinh Tuyết Mai

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu TrườngTP. HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
BETA
QUẬN 1 - TP. HCM

Huỳnh Văn Tốt